TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN **BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN** ***SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số/*No.*: 223 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025* *Ho Chi Minh City, March 27 , 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 (riêng và hợp nhất)

Audited Financial Statement 2024 (separate and consolidated)

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 27 /03/2025 tại đường dẫn:

This information is disclosed on SABECO's website on March 27 , 2025 at the link below:
- Tiếng Việt/*Vietnamese*: https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2
- Tiếng Anh/*English*: https://www.sabeco.com.vn/en-US/2024-3

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above:*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0300555639 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Koo Liang Kwee

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty ("GCNĐKDN") đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
	Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
	Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00493-25-1

Triệu Tích Quyền Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4629-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Nelson Rodriguez Casihan Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.678.040.434.933**	**24.115.296.003.502**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.868.932.106.996**	**3.197.402.607.546**
Tiền	111		151.932.106.996	329.804.607.546
Các khoản tương đương tiền	112		2.717.000.000.000	2.867.598.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.616.317.000.000**	**16.730.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	6(a)	15.616.317.000.000	16.730.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.474.506.046.993**	**3.011.383.696.374**
Phải thu của khách hàng	131	7	1.498.883.031.698	1.672.553.205.928
Trả trước cho người bán	132		25.991.313.183	21.200.293.397
Phải thu về cho vay	135	8	461.719.706.807	437.475.682.192
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	1.775.799.658.330	1.157.385.248.400
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(287.887.663.025)	(277.230.733.543)
Hàng tồn kho	**140**	**11(a)**	**559.546.921.726**	**1.016.173.991.242**
Hàng tồn kho	141		571.938.526.999	1.038.325.359.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.391.605.273)	(22.151.368.113)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**158.738.359.218**	**160.335.708.340**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	118.092.418.969	125.826.272.256
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.234.033.199	22.319.076.524
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	4.411.907.050	12.190.359.560

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6.791.830.900.664**	**5.413.501.415.256**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**340.994.065.559**	**341.151.085.559**
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	340.994.065.559	341.151.085.559
Tài sản cố định	**220**		**1.117.842.320.278**	**1.139.363.639.920**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	251.424.151.847	294.661.100.524
Nguyên giá	*222*		*3.668.681.046.422*	*3.627.024.048.648*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.417.256.894.575)*	*(3.332.362.948.124)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	866.418.168.431	844.702.539.396
Nguyên giá	*228*		*1.023.478.430.865*	*981.318.152.970*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(157.060.262.434)*	*(136.615.613.574)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**39.669.646.890**	**48.080.797.938**
Nguyên giá	*231*		*112.364.600.461*	*112.364.600.461*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(72.694.953.571)*	*(64.283.802.523)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**79.844.252.398**	**96.307.399.286**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	79.844.252.398	96.307.399.286
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.997.348.273.210**	**3.564.574.597.515**
Đầu tư vào các công ty con	251	6(c)	3.153.019.479.350	3.039.072.394.329
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	6(c)	608.980.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(c)	546.287.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(645.938.919.182)	(657.575.509.856)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	255	6(b)	1.335.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**216.132.342.329**	**224.023.895.038**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	65.232.899.968	65.689.901.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	132.527.331.018	136.864.410.350
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	18.372.111.343	21.469.582.932
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**29.469.871.335.597**	**29.528.797.418.758**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**8.811.053.721.648**	**7.935.170.566.006**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.723.003.536.581**	**7.848.003.546.758**
Phải trả người bán	311	18	4.657.041.155.217	4.307.947.329.896
Người mua trả tiền trước	312		13.961.166.545	19.964.720.060
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	377.364.075.268	426.737.847.446
Phải trả người lao động	314		22.172.169.367	46.928.695.916
Chi phí phải trả	315	20	258.089.199.523	278.194.173.198
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	3.340.319.673.627	2.714.875.683.208
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	54.056.097.034	53.355.097.034
Nợ dài hạn	**330**		**88.050.185.067**	**87.167.019.248**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	53.247.542.136	53.247.542.136
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	34.802.642.931	33.919.477.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**20.658.817.613.949**	**21.593.626.852.752**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**20.658.817.613.949**	**21.593.626.852.752**
Vốn cổ phần	411	25	12.825.623.720.000	12.825.623.720.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*12.825.623.720.000*	*12.825.623.720.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.072.374.091.909	8.007.183.330.712
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*2.878.719.029.360*	*3.775.246.732.311*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*4.193.655.062.549*	*4.231.936.598.401*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**29.469.871.335.597**	**29.528.797.418.758**

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**40.307.905.935.578**	**37.739.184.263.128**
Giá vốn hàng bán	**11**	**30**	**34.448.691.239.392**	**32.127.500.715.007**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**5.859.214.696.186**	**5.611.683.548.121**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.081.432.206.162	3.560.612.649.786
Chi phí tài chính	22	32	23.706.239.245	69.112.595.833
Chi phí bán hàng	25	33	3.625.457.289.949	3.833.568.260.824
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	457.428.263.811	411.535.811.152
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**4.834.055.109.343**	**4.858.079.530.098**
Thu nhập khác	31		7.562.443.565	4.669.151.935
Chi phí khác	32		6.251.562.690	16.870.685.102
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.310.880.875**	**(12.201.533.167)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.835.365.990.218**	**4.845.877.996.931**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**578.298.848.337**	**548.226.704.070**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**4.337.079.332**	**10.040.694.460**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4.252.730.062.549**	**4.287.610.598.401**

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**4.835.365.990.218**	**4.845.877.996.931**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		113.843.946.359	120.920.798.715
Các khoản dự phòng	03		24.848.146.815	56.055.310.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		803.643.004	292.749.981
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(3.068.825.693.461)	(3.520.858.056.931)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.906.036.032.935**	**1.502.288.799.084**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		166.745.353.277	(853.436.360.660)
Biến động hàng tồn kho	10		465.884.400.540	(410.236.068.075)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		272.694.668.694	(125.011.825.659)
Biến động chi phí trả trước	12		16.802.961.441	(278.686.177)
			2.828.163.416.887	**113.325.858.513**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.739.562.115)	(530.689.976.357)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.483.314.975)	(65.806.886.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.162.940.539.797**	**(483.171.004.219)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(91.516.291.764)	(99.279.856.031)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	160.000.000
Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(18.731.317.000.000)	(16.616.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		18.510.000.000.000	17.637.450.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và các đơn vị khác	25		(950.900.765.372)	(161.869.399.300)
Tiền thu từ thoái vốn trong một công ty liên kết và đơn vị khác	26		3.600.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận	27		3.258.491.476.269	3.202.305.967.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.998.357.419.133**	**3.962.766.712.259**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(4.489.299.293.200)	(3.206.241.018.275)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.489.299.293.200)**	**(3.206.241.018.275)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(328.001.334.270)**	**273.354.689.765**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.197.402.607.546**	**2.924.304.281.432**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(469.166.280)**	**(256.363.651)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**2.868.932.106.996**	**3.197.402.607.546**

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, hai nhà máy này hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 12 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2024: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 6(c).

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2024: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
	Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Lô S, Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	84,46%	100%	70,55%	100%
	Các công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A, Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	16,89%	20,00%	14,11%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	Số 8, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	30,79%	34,92%	29,47%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 702 nhân viên (1/1/2024: 738 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	43 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	151.932.106.996	329.804.607.546
Các khoản tương đương tiền	2.717.000.000.000	2.867.598.000.000
	2.868.932.106.996	3.197.402.607.546

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,60% đến 4,75% một năm (1/1/2024: từ 2,50% đến 4,00% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,30% đến 5,80% một năm (1/1/2024: từ 4,50% đến 9,20% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,30% đến 5,90% một năm (1/1/2024: không).

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.153.019.479.350	(237.593.783.288)	2.915.425.696.062	3.039.072.394.329	(223.793.333.929)	2.815.279.060.400
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	608.980.350.635	(107.229.083.050)	501.751.267.585	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	546.287.362.407	(301.116.052.844)	245.171.309.563	569.372.362.407	(333.557.175.927)	235.815.186.480
	4.308.287.192.392	(645.938.919.182)	3.662.348.273.210	4.222.150.107.371	(657.575.509.856)	3.564.574.597.515

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	84,46%	376.191.417.530	658.925.622.750	-	70,55%	262.244.332.509	527.159.477.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	77.123.067.000	(159.044.333.000)	62,06%	236.167.400.000	78.922.500.000	(157.244.900.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	627.682.116.667	-	66,56%	299.548.230.160	595.795.350.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	24.491.354.700	-	51,24%	17.650.697.182	34.041.046.350	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	38.240.538.000	(38.084.330.844)	54,73%	76.324.868.844	43.315.139.000	(33.009.729.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	302.505.300.000	(11.744.700.000)	68,78%	314.250.000.000	294.427.350.000	(19.822.650.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	190.873.620.000	-	52,11%	93.800.000.000	184.157.540.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,47%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	(28.720.419.444)	91,24%	54.546.288.176	(*)	(13.716.054.085)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	100%	60.000.000	(*)	-	100%	60.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	40.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		3.153.019.479.350		(237.593.783.288)		3.039.072.394.329		(223.793.333.929)

Biến động của đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029
Tăng trong năm	113.947.085.021	161.869.399.300
Số dư cuối năm	3.153.019.479.350	3.039.072.394.329

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	-	-	-	-	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	33.513.821.250	(273.678.750)	27,03%	33.787.500.000	37.017.585.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	413.546.609.000	-	32,22%	103.174.711.495	355.842.431.000	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2024				1/1/2024			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng liên kết								
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	(11.455.404.300)	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
		608.980.350.635		(107.229.083.050)		613.705.350.635		(100.225.000.000)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	613.705.350.635	613.705.350.635
Giảm trong năm	(4.725.000.000)	-
Số dư cuối năm	608.980.350.635	613.705.350.635

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	(3.152.549.322)	46.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	29.616.354.000	(21.858.786.000)	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	-	-	-	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.538.160.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	8.068.830.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	126.429.237.491	255.553.866.300	-	126.429.237.491	248.453.950.100	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	546.287.362.407		(301.116.052.844)	569.372.362.407		(333.557.175.927)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	569.372.362.407	569.372.362.407
Giảm trong năm	(23.085.000.000)	-
Số dư cuối năm	546.287.362.407	569.372.362.407

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	657.575.509.856	596.853.422.366
Dự phòng trích lập trong năm	33.607.482.409	64.635.794.490
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(21.034.073.083)	(3.913.707.000)
Dự phòng sử dụng trong năm	(24.210.000.000)	-
Số dư cuối năm	645.938.919.182	657.575.509.856

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.180.823.494.543	1.323.840.935.434
Các khách hàng khác	318.059.537.155	348.712.270.494
	1.498.883.031.698	1.672.553.205.928

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.180.823.494.543	1.323.840.935.434
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	34.567.698.610	36.161.791.739
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	14.037.688.251	13.049.664.408
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	10.961.135.509	26.868.548.758
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	9.647.942.470	5.717.770.157
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	8.683.363.918	8.565.850.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	7.134.381.466	5.111.323.284
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5.424.300.951	1.237.020.209
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	4.218.354.744	2.224.637.769
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.087.767.291	3.704.620.365
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	860.952.956	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	456.281.707	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	332.464.664	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	224.787.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	219.929.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	219.612.800	-
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	217.456.800	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	166.217.700	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	131.218.266	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	46.913.580
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	-	1.367.604
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	74.840.176.095	53.520.925.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	64.259.344.007	61.408.565.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	21.578.153.374	18.336.420.033
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	19.988.919.539	55.929.157.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	10.101.178.680	14.760.400.794
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	7.914.072.127	4.121.659.864
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.712.468.742	15.757.046.696
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.098.199.869	1.122.677.027

8. Phải thu về cho vay

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	2025	461.719.706.807	437.475.682.192

Khoản cho một công ty con vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 5,6% một năm (1/1/2024: 5,0% đến 5,8% một năm). Tiền lãi của các khoản cho vay này được nhận vào ngày đáo hạn hoặc ngày trả nợ trước hạn (nếu có) của các hợp đồng cho vay tương ứng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Trong năm, ngày đáo hạn ban đầu vào năm 2024 của các khoản cho vay ngắn hạn này đã được gia hạn đến năm 2025.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (*) (Thuyết minh 39)	832.426.956.680	-
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	351.358.710.802	561.675.819.817
Phải thu về cổ tức	295.783.084.317	295.089.544.431
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết (Thuyết minh 10)	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu khác	19.000.172.988	23.389.150.609
	1.775.799.658.330	1.157.385.248.400

(*) Khoản phải thu này phản ánh khoản tiền tạm ứng thanh toán được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, theo quy định của Luật Chứng khoán, cho việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	-	49.197.000
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	112.286.346.499	83.899.348.477
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	46.076.790.219	76.430.448.702
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.799.212.014	3.680.497.324
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3.422.834.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	1.287.204.098	1.141.524.390
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.068.279.206	3.598.810.351
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	9.654.224.262
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	631.706.174
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	614.266.974
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	334.060.169
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	-	312.960.056
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	234.267.991
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	196.942.081
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	118.528.934
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	64.200.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	44.242.171.746	43.802.647.026
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.426.044.500	412.007.664
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.789.550.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	-	6.971.692.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2.021.512.801
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.628.963.161
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	634.992.585
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	380.140.249
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	223.638.844
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	172.648.858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	168.938.232
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	166.210.711

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.920.563.341	13.077.583.341
	340.994.065.559	341.151.085.559

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng	19.988.919.539	(10.656.929.482)	9.331.990.057
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-
	297.219.653.082	(287.887.663.025)	9.331.990.057

	1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	277.230.733.543	285.230.733.543
Dự phòng trích lập trong năm	10.656.929.482	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm	287.887.663.025	277.230.733.543

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	75.584.452.041	-	198.977.568.976	-
Nguyên vật liệu	377.389.197.309	(541.425.458)	700.169.207.152	(784.667.164)
Công cụ và dụng cụ	22.461.383.901	(11.850.179.815)	29.613.406.491	(21.366.700.949)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.782.418.658	-	77.207.754.397	-
Thành phẩm	20.196.689.854	-	19.274.649.640	-
Hàng hóa	3.524.385.236	-	13.082.772.699	-
	571.938.526.999	(12.391.605.273)	1.038.325.359.355	(22.151.368.113)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 12.392 triệu VND (1/1/2024: 22.151 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	22.151.368.113	24.858.993.812
Dự phòng trích lập trong năm	599.758.125	2.080.917.950
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(7.725.642.465)	(3.117.374.501)
Dự phòng sử dụng trong năm	(2.633.878.500)	(1.671.169.148)
Số dư cuối năm	12.391.605.273	22.151.368.113

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	53.060.306.759	(34.688.195.416)	55.191.753.443	(33.722.170.511)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	33.722.170.511	33.177.394.330
Dự phòng trích lập trong năm	3.840.592.596	5.121.527.031
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.874.567.691)	(4.576.750.850)
Số dư cuối năm	34.688.195.416	33.722.170.511

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	110.396.432.990	120.492.693.399
Chi phí khác	7.695.985.979	5.333.578.857
	118.092.418.969	125.826.272.256

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51.602.316.000	1.591.481.813	12.496.103.943	65.689.901.756
Tăng trong năm	-	-	125.350.000	125.350.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.612.106.366	8.612.106.366
Phân bổ trong năm	-	(995.432.845)	(8.199.025.309)	(9.194.458.154)
Số dư cuối năm	51.602.316.000	596.048.968	13.034.535.000	65.232.899.968

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 21(b)).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	527.774.586.582	2.918.292.957.837	54.949.941.105	126.006.563.124	3.627.024.048.648
Tăng trong năm	-	4.483.580.000	-	2.212.619.818	6.696.199.818
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	29.671.213.518	-	5.383.784.438	35.054.997.956
Điều chỉnh	-	-	-	(94.200.000)	(94.200.000)
Số dư cuối năm	527.774.586.582	2.952.447.751.355	54.949.941.105	133.508.767.380	3.668.681.046.422
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	452.020.476.764	2.712.965.849.620	53.667.512.913	113.709.108.827	3.332.362.948.124
Khấu hao trong năm	8.480.856.344	69.040.209.013	350.136.948	7.116.944.146	84.988.146.451
Điều chỉnh	-	-	-	(94.200.000)	(94.200.000)
Số dư cuối năm	460.501.333.108	2.782.006.058.633	54.017.649.861	120.731.852.973	3.417.256.894.575
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	75.754.109.818	205.327.108.217	1.282.428.192	12.297.454.297	294.661.100.524
Số dư cuối năm	67.273.253.474	170.441.692.722	932.291.244	12.776.914.407	251.424.151.847

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 2.591.071 triệu VND (1/1/2024: 2.589.099 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 102.584 triệu VND (1/1/2024: 97.973 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Tổng Công ty cho các công ty con và các công ty liên kết thuê để hưởng thu nhập cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.868 triệu VND (1/1/2024: 25.368 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	906.610.413.944	74.707.739.026	981.318.152.970
Tăng trong năm	-	719.870.000	719.870.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	41.440.407.895	41.440.407.895
Số dư cuối năm	906.610.413.944	116.868.016.921	1.023.478.430.865
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	69.861.308.175	66.754.305.399	136.615.613.574
Khấu hao trong năm	3.963.119.556	16.481.529.304	20.444.648.860
Số dư cuối năm	73.824.427.731	83.235.834.703	157.060.262.434
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	836.749.105.769	7.953.433.627	844.702.539.396
Số dư cuối năm	832.785.986.213	33.632.182.218	866.418.168.431

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 64.257 triệu VND (1/1/2024: 63.902 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán cổ phần hóa, do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, và lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi nhận tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước vào tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 21(a)).

Bộ Công thương và Bộ Tài chính của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng các khu đất này theo kế hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã nộp hồ sơ cho các hợp đồng thuê đất hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, các khu đất này đang được sử dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Đây là quyền sử dụng đất hàng năm với những hạn chế về quyền sở hữu, và không được tự ý chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp hay xây dựng.

Chi tiết quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị tạm tính tăng thêm vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
2	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
3	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 44.286 triệu VND (2024: 44.857 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	22.749.382.633	89.615.217.828	112.364.600.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.741.053.414	54.542.749.109	64.283.802.523
Khấu hao trong năm	527.364.684	7.883.786.364	8.411.151.048
Số dư cuối năm	10.268.418.098	62.426.535.473	72.694.953.571
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.008.329.219	35.072.468.719	48.080.797.938
Số dư cuối năm	12.480.964.535	27.188.682.355	39.669.646.890

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	96.307.399.286	37.111.124.352
Tăng trong năm	68.644.365.329	89.680.112.964
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(35.054.997.956)	(12.075.227.389)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(41.440.407.895)	(8.894.724.929)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.612.106.366)	(6.364.389.575)
Chuyển sang chi phí	-	(3.149.496.137)
Số dư cuối năm	79.844.252.398	96.307.399.286

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án san lấp mặt bằng tại Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	43.296.363.636	43.296.363.636
Dự án hệ thống sản xuất bia thử Pilot	12.968.044.000	8.044.000
Dự án Sabeco 4.0	1.447.955.040	37.720.470.291
Các công trình khác	22.131.889.722	15.282.521.359
	79.844.252.398	96.307.399.286

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	62.870.008.756	68.504.514.000
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58.109.976.229	57.185.188.625
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	9.415.960.137	11.174.707.725
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.131.385.896	-
		132.527.331.018	136.864.410.350

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	446.313.320.167	334.452.974.387
Các nhà cung cấp khác	4.210.727.835.050	3.973.494.355.509
	4.657.041.155.217	4.307.947.329.896

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	384.233.608.820	185.963.738.936
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	261.304.645.144	242.752.313.421
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	211.947.177.947	75.668.838.210
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	211.153.503.586	162.406.645.643
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	147.269.411.035	214.600.357.103
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	140.690.077.211	138.853.384.485
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	127.360.618.112	129.342.548.075
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	118.456.608.837	185.595.061.536
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	118.339.194.478	201.408.227.798
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	112.866.961.434	204.862.638.545
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	111.753.096.045	115.432.247.629
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	71.100.997.760	35.167.612.347
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	68.395.874.096	131.885.422.776
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	49.295.616.625	30.860.506.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	41.496.087.134	38.028.310.220
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	29.759.879.640	30.154.831.787
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	29.425.782.060	25.676.533.419
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	26.015.219.445	60.566.782.793
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14.158.378.311	12.933.508.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	11.272.782.616	4.052.627.385
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5.996.954.300	8.706.522.400
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5.468.940.333	2.493.315.131
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	4.435.466.576	8.753.746.610
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	615.988.069	1.047.621.104

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	446.313.320.167	334.452.974.387
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	81.950.530.605	22.880.091.999
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	38.664.745.341	42.265.734.352
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	32.278.282.663	16.318.251.791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	28.379.820.142	9.769.995.674
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	25.593.577.798	20.045.838.314
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	16.915.645.267	14.463.299.133
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	12.783.020.316	23.311.388.430
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9.331.990.057	13.331.321.348
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	7.998.013.482	11.047.322.230
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6.269.098.000	7.531.158.800
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	195.073.264.313	193.898.011.154
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd	767.640.000	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	57.743.746

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cấn trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	226.786.750.653	2.556.767.526.423	(2.557.678.625.005)	-	225.875.652.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.026.186.580	578.298.848.337	(622.739.562.115)	-	144.585.472.802
Thuế giá trị gia tăng	-	4.973.481.173.545	(735.544.076.238)	(4.237.937.097.307)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.787.039.811	50.592.821.191	(54.236.400.686)	-	4.143.460.316
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.640.472.095	(2.640.472.095)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.806	54.201.970.065	(46.423.517.555)	(7.778.452.510)	1.581.049.806
Thuế tài nguyên	2.115.680	23.819.040	(24.749.760)	-	1.184.960
Các loại thuế khác	1.554.704.916	32.914.685.112	(33.292.134.715)	-	1.177.255.313
	426.737.847.446	8.248.921.315.808	(4.052.579.538.169)	(4.245.715.549.817)	377.364.075.268

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Cấn trừ VND	31/12/2024 VND
Tiền thuê đất	12.190.359.560	(7.778.452.510)	4.411.907.050

20. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	227.323.028.036	258.495.561.116
Chi phí phải trả khác	30.766.171.487	19.698.612.082
	258.089.199.523	278.194.173.198

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	2.573.148.117.850	1.932.197.923.050
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Phải trả ngắn hạn khác	31.791.683.077	47.297.887.458
	3.340.319.673.627	2.714.875.683.208

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa, do Ban Quyết toán cổ phần hóa, gồm các đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty mẹ cấp trung gian		
Thai Beverage Public Company Limited	1.038.781.316	1.267.545.263
BeerCo Limited	9.030.113.282	12.133.885.468
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.374.570.348.000	1.030.927.761.000
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	350.916.554	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	11.999.105
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	4.741.181.625
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	-	2.548.633.504
Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Bên liên quan khác		
Chang International Co., Ltd	1.583.961.112	800.960.616

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	1.645.226.136	1.645.226.136
	53.247.542.136	53.247.542.136

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	53.355.097.034	78.333.325.252
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	38.075.000.000	37.374.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	(1.785.186.648)	(508.189.026)
Sử dụng trong năm	(35.588.813.352)	(61.844.039.192)
Số dư cuối năm	54.056.097.034	53.355.097.034

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	33.919.477.112	34.057.421.027
Dự phòng trích lập trong năm	7.777.667.442	3.824.903.268
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.894.501.623)	(3.962.847.183)
Số dư cuối năm	34.802.642.931	33.919.477.112

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.287.610.598.401	4.287.610.598.401
Cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 27)	6.412.811.860.000	-	(6.412.811.860.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	(2.885.765.337.000)	(2.885.765.337.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(37.374.000.000)	(37.374.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	508.189.026	508.189.026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(18.300.000.000)	(18.300.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.825.623.720.000	760.819.802.040	8.007.183.330.712	21.593.626.852.752
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.252.730.062.549	4.252.730.062.549
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	(5.130.249.488.000)	(5.130.249.488.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(38.075.000.000)	(38.075.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	1.785.186.648	1.785.186.648
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.825.623.720.000	760.819.802.040	7.072.374.091.909	20.658.817.613.949

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức bằng tiền và cổ phiếu thưởng

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2023: 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).

Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 30 tháng 10 năm 2024 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2023: 1.923.844 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).

Năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 22 tháng 8 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tỷ lệ phát hành là 1:1 và số lượng cổ phiếu mới phát hành là 641.281.186 có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	49.242.908.700	51.276.782.654
Từ hai đến năm năm	13.642.039.375	48.281.122.405
Sau năm năm	42.869.009.697	45.174.336.989
	105.753.957.772	144.732.242.048

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	192.511	4.863.778.540	314.255	7.571.346.197
EUR	1.698	44.258.093	3.401	89.958.414
AUD	828	12.967.082	828	13.576.957
		4.921.003.715		7.674.881.568

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	21.303.604.817	40.661.420.073

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	27.656.256.686.056	25.883.951.372.049
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	8.797.149.547.001	7.878.742.498.387
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.758.915.636.101	3.910.856.454.880
▪ Doanh thu khác	95.584.066.420	65.633.937.812
	40.307.905.935.578	37.739.184.263.128

30. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.218.492.129.352	21.797.501.014.114
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	8.798.952.522.135	7.894.988.275.385
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.401.963.929.720	2.420.542.216.027
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(6.159.859.435)	(491.680.370)
Giá vốn khác	35.442.517.620	14.960.889.851
	34.448.691.239.392	32.127.500.715.007

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.075.821.467.988	2.230.536.585.131
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	993.004.225.473	1.290.161.471.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.606.512.701	39.914.592.855
	3.081.432.206.162	3.560.612.649.786

32. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.573.409.326	60.722.087.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.329.186.915	8.097.758.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	803.643.004	292.749.981
	23.706.239.245	69.112.595.833

33. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.559.034.559.761	3.739.958.824.395
Chi phí nhân viên	42.014.094.511	64.417.738.233
Chi phí bán hàng khác	24.408.635.677	29.191.698.196
	3.625.457.289.949	3.833.568.260.824

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	225.926.470.497	222.424.042.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.388.422.915	94.064.434.927
Chi phí thuê	55.216.918.900	53.964.719.983
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.316.261.009	13.313.005.432
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	53.580.190.490	27.769.608.280
	457.428.263.811	411.535.811.152

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.521.573.696	3.993.420.046.631
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.068.466.680.497	2.067.910.980.361
Chi phí nhân công và nhân viên	355.766.395.964	367.213.366.403
Chi phí khấu hao và phân bổ	113.843.946.359	120.920.798.715
Chi phí khác	155.411.035.847	126.213.159.681

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	577.904.861.372	546.626.999.955
Dự phòng thiếu trong những năm trước	393.986.965	1.599.704.115
	578.298.848.337	548.226.704.070
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.337.079.332	10.040.694.460
Chi phí thuế thu nhập	582.635.927.669	558.267.398.530

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.835.365.990.218	4.845.877.996.931
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	967.073.198.044	969.175.599.386
Thu nhập được miễn thuế	(415.164.293.598)	(446.107.317.026)
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.699.103.256	32.053.527.830
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(366.066.998)	1.545.884.225
Dự phòng thiếu trong những năm trước	393.986.965	1.599.704.115
	582.635.927.669	558.267.398.530

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Các công ty mẹ cấp trung gian		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	257.060.584	1.267.545.263
BeerCo Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	19.318.898.028	16.590.449.838
Giao dịch khác	-	111.744.000
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức công bố	2.749.140.696.000	1.546.391.641.500

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	31.197.007.898.165	29.618.503.713.233
Doanh thu khác	30.706.865.795	26.175.991.264
Mua hàng hóa	23.286.542.280	17.862.210.360
Mua dịch vụ	19.754.037.000	21.840.753.600
Chi phí vận chuyển	1.636.447.813	1.562.048.201
Chi phí thuê pallet	2.163.395.033	869.915.091
Chi phí sử dụng vỏ chai	26.941.524.424	22.179.438.896
Lợi nhuận được chia	1.011.419.486.872	936.367.215.383
Giao dịch khác	(4.741.181.625)	1.645.226.136
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	1.428.448.111.286	1.272.011.333.624
Doanh thu khác	103.544.000	-
Mua hàng hóa	3.633.117.527.970	3.415.381.533.190
Mua nguyên vật liệu	44.583.192	87.210.673
Thu nhập từ cổ tức	59.900.000.000	44.925.000.000
Giao dịch khác	505.168.902	8.470.414.754
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	908.017.665.102	847.090.844.536
Doanh thu khác	172.253.333	-
Mua hàng hóa	2.293.801.568.990	2.268.266.565.410
Mua nguyên vật liệu	-	695.504.788
Thu nhập từ cổ tức	26.456.250.000	10.582.500.000
Giao dịch khác	237.633.093	302.522.415
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	679.505.525.205	555.675.843.668
Doanh thu khác	153.768.000	-
Mua hàng hóa	1.851.152.751.020	1.621.122.513.990
Mua nguyên vật liệu	-	226.478.513
Thu nhập từ cổ tức	21.665.000.000	9.285.000.000
Giao dịch khác	263.600.240	208.223.527
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	581.197.311.970	458.103.835.544
Doanh thu khác	154.092.000	-
Mua hàng hóa	1.485.863.286.840	1.258.139.250.100
Mua nguyên vật liệu	95.700.000	-
Giao dịch khác	268.091.799	367.124.970

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	568.388.685.839	501.550.528.550
Doanh thu khác	1.706.047.788	1.554.115.788
Mua hàng hóa	1.444.787.032.150	1.295.512.709.450
Mua vật liệu bao bì	1.058.844.072	549.738.000
Lợi nhuận được chia	42.377.685.907	47.205.613.480
Giao dịch khác	289.914.600	234.368.619
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	456.925.017.090	404.370.437.471
Doanh thu khác	153.084.000	-
Mua hàng hóa	1.227.942.524.450	1.154.885.859.320
Mua nguyên vật liệu	438.245.389	45.910.050
Thu nhập từ cổ tức	18.760.000.000	18.760.000.000
Giao dịch khác	32.428.760	101.359.520
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	220.506.804.656	215.870.750.452
Doanh thu khác	532.533.600	377.505.600
Mua hàng hóa	581.812.191.400	517.911.465.700
Thu nhập từ cổ tức	768.525.000	768.525.000
Giao dịch khác	40.170.000	50.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	162.263.664.213	124.822.104.015
Doanh thu khác	154.632.000	-
Mua hàng hóa	480.363.284.880	385.953.741.940
Mua nguyên vật liệu	1.296.822.154	339.145.091
Thu nhập từ cổ tức	2.873.500.000	2.873.500.000
Giao dịch khác	50.019.234	25.322.442
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	79.708.772.925	82.942.617.791
Doanh thu khác	154.560.000	-
Mua hàng hóa	352.264.383.040	365.903.882.170
Thu nhập từ cổ tức	55.182.350.000	20.459.500.000
Mua lại cổ phần từ các cổ đông khác	116.974.400.000	164.415.500.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Bán nguyên vật liệu	167.946.000	71.127.000
Doanh thu khác	20.000.000	-
Mua hàng hóa	1.332.586.946	828.259.221
Mua dịch vụ	10.091.043.011	2.202.774.193
Cho vay	24.244.024.615	387.475.682.192
Thu nhập từ tiền lãi	24.362.739.305	14.794.535.680

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán nguyên vật liệu	159.768.000	-
Doanh thu khác	3.253.750.924	-
Mua hàng hóa	-	189.674.920
Hỗ trợ chi phí bán hàng	155.543.423.379	212.845.329.279
Chi phí vật phẩm quảng cáo	11.905.765.496	21.900.716.270
Thu nhập từ cổ tức	100.789.010.089	141.975.347.176
Giao dịch khác	6.192.986.841	3.841.704.306
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán nguyên vật liệu	100.353.300	34.704.600
Doanh thu khác	3.486.060.928	-
Mua hàng hóa	882.110.960	807.339.540
Hỗ trợ chi phí bán hàng	192.168.330.412	197.784.408.232
Chi phí vật phẩm quảng cáo	14.328.817.219	6.260.131.758
Thu nhập từ cổ tức	64.149.165.046	94.432.386.255
Giao dịch khác	172.230.995	509.022.061
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Bán nguyên vật liệu	81.258.690	-
Doanh thu khác	2.756.674.624	-
Mua hàng hóa	-	5.607.360
Hỗ trợ chi phí bán hàng	89.714.384.369	82.362.376.264
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.101.494.065	5.823.001.756
Thu nhập từ cổ tức	9.921.246.172	32.791.684.334
Giao dịch khác	95.108.115	125.325.258
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Bán nguyên vật liệu	31.320.000	64.110.513
Doanh thu khác	2.289.541.876	-
Mua hàng hóa	3.470.000	12.225.760
Hỗ trợ chi phí bán hàng	135.274.208.685	129.827.645.475
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.938.520.542	5.886.565.141
Thu nhập từ cổ tức	43.897.077.497	59.339.679.444
Giao dịch khác	5.038.952.894	4.839.639.828
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu	16.479.900	44.696.255
Doanh thu khác	197.688.000	-
Mua hàng hóa	1.091.043.240	3.309.200
Hỗ trợ chi phí bán hàng	367.955.541.733	216.028.458.527
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.574.619.316	962.671.160
Lợi nhuận được chia	128.197.880.295	76.430.448.702
Giao dịch khác	56.828.300	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán nguyên vật liệu	4.015.800	7.261.800
Doanh thu khác	2.086.980.805	-
Mua hàng hóa	4.246.967.160	5.370.399.760
Mua vật liệu bao bì	-	17.220.000
Hỗ trợ chi phí bán hàng	307.841.167.594	336.295.373.462
Chi phí vật phẩm quảng cáo	9.113.989.842	10.364.524.210
Thu nhập từ cổ tức	41.630.111.017	93.133.473.353
Giao dịch khác	738.660.882	3.102.062.157
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Doanh thu khác	3.049.255.600	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	143.699.808.689	151.034.289.414
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.708.244.129	7.943.370.913
Thu nhập từ cổ tức	43.147.718.948	62.184.664.306
Giao dịch khác	2.061.157.057	1.527.312.946
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Doanh thu khác	3.003.301.684	-
Mua hàng hóa	16.302.180	171.433.860
Hỗ trợ chi phí bán hàng	211.693.444.461	213.945.143.095
Chi phí vật phẩm quảng cáo	12.371.661.567	13.194.332.129
Thu nhập từ cổ tức	121.812.174.000	149.319.432.900
Giao dịch khác	1.214.366.003	1.377.230.523
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán nguyên vật liệu	-	5.586.191
Doanh thu khác	2.876.205.892	-
Mua hàng hoá	-	60.801.400
Hỗ trợ chi phí bán hàng	143.700.213.135	212.502.334.102
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.070.556.399	10.981.369.700
Thu nhập từ cổ tức	71.942.400.000	100.080.000.000
Giao dịch khác	2.394.948.445	1.399.080.717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Doanh thu khác	2.527.474.024	-
Mua hàng hóa	-	340.459.480
Hỗ trợ chi phí bán hàng	65.148.545.906	89.370.293.882
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.701.433.490	8.804.028.306
Giao dịch khác	1.239.537.827	1.474.821.471

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Doanh thu khác	2.466.959.656	635.930.000
Mua hàng hóa	16.818.600	12.678.640
Hỗ trợ chi phí bán hàng	149.377.617.743	175.263.752.257
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.790.057.698	10.288.761.594
Thu nhập từ cổ tức	76.484.040.102	134.304.252.099
Giao dịch khác	2.746.932.232	4.769.158.818
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co		
Doanh thu khác	269.387.927	138.085.982
Mua dịch vụ bảo trì	38.294.863.787	38.020.187.877
Mua công cụ và dụng cụ	12.478.087.296	22.578.280.585
Lợi nhuận được chia	7.463.114.830	3.456.071.673
Giao dịch khác	2.853.978.526	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Doanh thu khác	151.107.000	-
Mua vật liệu bao bì	217.393.816.250	206.914.460.220
Giao dịch khác	155.141.088	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	517.120.000	677.598.000
Thu nhập từ cổ tức	6.422.834.000	6.422.834.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn		
Góp vốn	-	50.000.000
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	701.743.097.473	662.170.097.085
Mua hàng hóa	1.805.890.146.330	1.756.634.387.300
Mua nguyên vật liệu	-	37.518.000
Thu nhập từ cổ tức	14.372.300.000	7.186.150.000
Giao dịch khác	352.390.773	307.722.507
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	400.054.343.224	344.316.337.598
Mua hàng hóa	1.026.111.425.170	1.072.976.287.260
Mua nguyên vật liệu	23.276.603.655	867.825.179
Thu nhập từ cổ tức	48.086.815.000	43.278.133.500
Giao dịch khác	200.618.091	180.821.536

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	391.491.843.422	329.922.251.844
Mua hàng hóa	1.010.309.483.610	915.125.207.400
Mua vật liệu bao bì	5.440.861.922	-
Thu nhập từ cổ tức	-	1.000.000.000
Giao dịch khác	181.912.317	190.248.984
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	380.757.940.617	342.787.576.481
Mua hàng hóa	994.536.815.360	849.780.900.170
Mua nguyên vật liệu	-	11.988.307
Thu nhập từ cổ tức	1.500.000.000	4.500.000.000
Giao dịch khác	123.391.983	110.277.456
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	314.544.631.640	295.466.785.546
Mua hàng hóa	778.843.862.900	778.055.911.200
Mua nguyên vật liệu	2.175.000	687.869.923
Giao dịch khác	117.259.065	93.981.918
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	242.421.004.559	325.563.423.603
Doanh thu khác	-	32.791.500
Mua hàng hóa	681.604.960.930	879.507.165.000
Mua nguyên vật liệu	1.913.695.691	4.895.240
Giao dịch khác	132.447.525	180.400.179
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	241.882.736.055	214.594.785.873
Mua hàng hóa	620.995.469.030	596.434.545.450
Thu nhập từ cổ tức	-	2.881.500.000
Giao dịch khác	77.685.348	204.881.484
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	211.995.403.808	164.603.225.959
Mua hàng hóa	542.111.649.150	488.674.820.020
Mua nguyên vật liệu	38.118.000	-
Thu nhập từ cổ tức	3.378.750.000	1.689.375.000
Giao dịch khác	61.723.350	135.876.714
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	56.053.841.204	49.348.198.953
Mua hàng hóa	267.880.398.900	276.598.490.120

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	1.920.661.285.346	2.179.224.235.814
Giao dịch khác	2.153.559.467	5.772.116.931
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	58.038.966.240	71.307.230.000
Lợi nhuận được chia	8.789.550.000	-
Giao dịch khác	-	12.938.182
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Mua dịch vụ	5.844.832.828	5.445.784.613
Lợi nhuận được chia	44.242.171.746	43.802.647.026
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Lợi nhuận được chia	-	64.200.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam		
Lợi nhuận được chia	-	18.279.859.500
Các bên liên quan khác		
Thipchalothorn Co., Ltd		
Bán hàng hóa	276.592.726	293.015.812
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	221.039.904	48.988.870
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Doanh thu khác	12.335.033	5.909.092
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	1.583.688.973.838	1.437.019.794.118
Giao dịch khác	1.407.987.664	173.910.751
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	3.178.592.633	1.110.876.850
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	(476.629.420)
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd		
Mua dịch vụ	808.042.105	-
ASM Management Co., Ltd		
Mua dịch vụ	34.900.875	-
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tổng Công ty	853.160.460	800.594.316
Chang Beer Co., Ltd		
Chi hộ Tổng Công ty	-	1.082.366.141

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	**2023 VND**
C.A.I Co., Ltd		
Mua dịch vụ	-	759.058.000
Dhospaak Co., Ltd		
Mua dịch vụ	-	164.402.411
Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vy – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	910.000.000	838.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	32.377.865.340	31.119.357.392
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2024 VND	**2023 VND**
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	3.326.470.557	15.058.041.098
Chuyển đổi phải thu lãi từ cho vay thành phải thu về cho vay	24.244.024.615	11.475.682.192

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2025, Tổng Công ty đã mua thêm 37.814.900 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Thuyết minh 9(a)), do đó tăng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty như sau:

	3/1/2025		**31/12/2024**	
	% sở hữu	**% quyền biểu quyết**	**% sở hữu**	**% quyền biểu quyết**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	65,00%	65,38%	21,80%	22,18%

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

KPMG

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2024

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	0300583659	29 February 2012
	The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.	
Board of Directors	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Pramoad Phornprapha	Member
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
	Ms. Tran Kim Nga	Member
	Mr. Le Thanh Tuan	Member
	Ms. Ngo Minh Chau	Member
Board of Management	Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director
	Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
	Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
	Mr. Lee Chio Lim Larry	Deputy General Director (from 27 June 2024)
	Ms. Lim Pei Chi Patsy	Deputy General Director (from 27 June 2024)
	Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
	Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)
Audit Committee	Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Legal representative	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director
Registered Office	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

(a) the separate financial statements set out on pages 5 to 62 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Tan Teck Chuan Lester
General Director

Ho Chi Minh City, 27 March 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 27 March 2025, as set out on pages 5 to 62.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 31 December 2024 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam
Audit Report No.: 24-01-00493-25-1

Trieu Tich Quyen
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1
Deputy General Director

Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 27 March 2025

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22,678,040,434,933**	**24,115,296,003,502**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**2,868,932,106,996**	**3,197,402,607,546**
Cash	111		151,932,106,996	329,804,607,546
Cash equivalents	112		2,717,000,000,000	2,867,598,000,000
Short-term financial investments	**120**		**15,616,317,000,000**	**16,730,000,000,000**
Held-to-maturity investments – short-term	123	6(a)	15,616,317,000,000	16,730,000,000,000
Accounts receivable – short-term	**130**		**3,474,506,046,993**	**3,011,383,696,374**
Accounts receivable from customers	131	7	1,498,883,031,698	1,672,553,205,928
Prepayments to suppliers	132		25,991,313,183	21,200,293,397
Loans receivable	135	8	461,719,706,807	437,475,682,192
Other short-term receivables	136	9(a)	1,775,799,658,330	1,157,385,248,400
Allowance for doubtful debts	137	10	(287,887,663,025)	(277,230,733,543)
Inventories	**140**	**11(a)**	**559,546,921,726**	**1,016,173,991,242**
Inventories	141		571,938,526,999	1,038,325,359,355
Allowance for inventories	149		(12,391,605,273)	(22,151,368,113)
Other current assets	**150**		**158,738,359,218**	**160,335,708,340**
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	118,092,418,969	125,826,272,256
Deductible value added tax	152		36,234,033,199	22,319,076,524
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	4,411,907,050	12,190,359,560

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6,791,830,900,664**	**5,413,501,415,256**
Accounts receivable – long-term	**210**		**340,994,065,559**	**341,151,085,559**
Other long-term receivables	216	9(b)	340,994,065,559	341,151,085,559
Fixed assets	**220**		**1,117,842,320,278**	**1,139,363,639,920**
Tangible fixed assets	221	13	251,424,151,847	294,661,100,524
Cost	*222*		*3,668,681,046,422*	*3,627,024,048,648*
Accumulated depreciation	*223*		*(3,417,256,894,575)*	*(3,332,362,948,124)*
Intangible fixed assets	227	14	866,418,168,431	844,702,539,396
Cost	*228*		*1,023,478,430,865*	*981,318,152,970*
Accumulated amortisation	*229*		*(157,060,262,434)*	*(136,615,613,574)*
Investment properties	**230**	**15**	**39,669,646,890**	**48,080,797,938**
Cost	*231*		*112,364,600,461*	*112,364,600,461*
Accumulated depreciation	*232*		*(72,694,953,571)*	*(64,283,802,523)*
Long-term work in progress	**240**		**79,844,252,398**	**96,307,399,286**
Construction in progress	242	16	79,844,252,398	96,307,399,286
Long-term financial investments	**250**		**4,997,348,273,210**	**3,564,574,597,515**
Investments in subsidiaries	251	6(c)	3,153,019,479,350	3,039,072,394,329
Investments in associates and jointly controlled entities	252	6(c)	608,980,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	6(c)	546,287,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	6(c)	(645,938,919,182)	(657,575,509,856)
Held-to-maturity investments – long-term	255	6(b)	1,335,000,000,000	-
Other long-term assets	**260**		**216,132,342,329**	**224,023,895,038**
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	65,232,899,968	65,689,901,756
Deferred tax assets	262	17	132,527,331,018	136,864,410,350
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	18,372,111,343	21,469,582,932
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**29,469,871,335,597**	**29,528,797,418,758**

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**8,811,053,721,648**	**7,935,170,566,006**
Current liabilities	**310**		**8,723,003,536,581**	**7,848,003,546,758**
Accounts payable to suppliers	311	18	4,657,041,155,217	4,307,947,329,896
Advances from customers	312		13,961,166,545	19,964,720,060
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	377,364,075,268	426,737,847,446
Payables to employees	314		22,172,169,367	46,928,695,916
Accrued expenses	315	20	258,089,199,523	278,194,173,198
Other payables – short-term	319	21(a)	3,340,319,673,627	2,714,875,683,208
Bonus and welfare fund	322	22	54,056,097,034	53,355,097,034
Long-term liabilities	**330**		**88,050,185,067**	**87,167,019,248**
Other payables – long-term	337	21(b)	53,247,542,136	53,247,542,136
Provision – long-term	342	23	34,802,642,931	33,919,477,112
EQUITY (400 = 410)	**400**		**20,658,817,613,949**	**21,593,626,852,752**
Owners' equity	**410**	**24**	**20,658,817,613,949**	**21,593,626,852,752**
Share capital	411	25	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
- *Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*12,825,623,720,000*	*12,825,623,720,000*
Investment and development fund	418	26	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		7,072,374,091,909	8,007,183,330,712
- *Retained profits brought forward*	*421a*		*2,878,719,029,360*	*3,775,246,732,311*
- *Retained profit for the year*	*421b*		*4,193,655,062,549*	*4,231,936,598,401*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**29,469,871,335,597**	**29,528,797,418,758**

27 March 2025

Prepared by:		Approved by:	
Nguyen Van Hoa	Tran Nguyen Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*	*General Director*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	**01**	**29**	**40,307,905,935,578**	**37,739,184,263,128**
Cost of sales	**11**	**30**	**34,448,691,239,392**	**32,127,500,715,007**
Gross profit (20 = 01 - 11)	**20**		**5,859,214,696,186**	**5,611,683,548,121**
Financial income	21	31	3,081,432,206,162	3,560,612,649,786
Financial expenses	22	32	23,706,239,245	69,112,595,833
Selling expenses	25	33	3,625,457,289,949	3,833,568,260,824
General and administration expenses	26	34	457,428,263,811	411,535,811,152
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**4,834,055,109,343**	**4,858,079,530,098**
Other income	31		7,562,443,565	4,669,151,935
Other expenses	32		6,251,562,690	16,870,685,102
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**1,310,880,875**	**(12,201,533,167)**
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**4,835,365,990,218**	**4,845,877,996,931**
Income tax expense – current	**51**	**36**	**578,298,848,337**	**548,226,704,070**
Income tax expense – deferred	**52**	**36**	**4,337,079,332**	**10,040,694,460**
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4,252,730,062,549**	**4,287,610,598,401**

27 March 2025

Prepared by:		Approved by:	
Nguyen Van Hoa	Tran Nguyen Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*	*General Director*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	**01**		**4,835,365,990,218**	**4,845,877,996,931**
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		113,843,946,359	120,920,798,715
Allowances and provisions	03		24,848,146,815	56,055,310,388
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		803,643,004	292,749,981
Profits from investing activities	05		(3,068,825,693,461)	(3,520,858,056,931)
Operating profit before changes in working capital	**08**		**1,906,036,032,935**	**1,502,288,799,084**
Change in receivables and other assets	09		166,745,353,277	(853,436,360,660)
Change in inventories	10		465,884,400,540	(410,236,068,075)
Change in payables and other liabilities	11		272,694,668,694	(125,011,825,659)
Change in prepaid expenses	12		16,802,961,441	(278,686,177)
			2,828,163,416,887	**113,325,858,513**
Corporate income tax paid	15		(622,739,562,115)	(530,689,976,357)
Other payments for operating activities	17		(42,483,314,975)	(65,806,886,375)
Net cash flows from operating activities	**20**		**2,162,940,539,797**	**(483,171,004,219)**

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(91,516,291,764)	(99,279,856,031)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	160,000,000
Placements of term deposits at banks	23		(18,731,317,000,000)	(16,616,000,000,000)
Collections from term deposits at banks	24		18,510,000,000,000	17,637,450,000,000
Payments for investments in subsidiaries and other entities	25		(950,900,765,372)	(161,869,399,300)
Collections from the divestment of an associate and another entity	26		3,600,000,000	-
Receipts of interest, dividends and profits distribution	27		3,258,491,476,269	3,202,305,967,590
Net cash flows from investing activities	**30**		**1,998,357,419,133**	**3,962,766,712,259**
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments of dividends	36		(4,489,299,293,200)	(3,206,241,018,275)
Cash flows from financing activities	**40**		**(4,489,299,293,200)**	**(3,206,241,018,275)**
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(328,001,334,270)**	**273,354,689,765**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**		**3,197,402,607,546**	**2,924,304,281,432**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	**61**		**(469,166,280)**	**(256,363,651)**
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**2,868,932,106,996**	**3,197,402,607,546**

27 March 2025

Prepared by:		Approved by:	
Nguyen Van Hoa	Tran Nguyen Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company's operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverage and related products including materials and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company's structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 31 December 2024, the Company had 25 subsidiaries and 12 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2024: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 6(c).

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2024: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	31/12/2024		1/1/2024	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
	Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company						
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	84.46%	100%	70.55%	100%
	Associates						
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	16.89%	20.00%	14.11%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	30.79%	34.92%	29.47%	34.92%

As at 31 December 2024, the Company had 702 employees (1/1/2024: 738 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statements presentation purpose.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs.

(ii) Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	43 years
▪ buildings and structures	20 years

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year separate financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheets as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 29 and Note 30 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash in banks	151,932,106,996	329,804,607,546
Cash equivalents	2,717,000,000,000	2,867,598,000,000
	2,868,932,106,996	3,197,402,607,546

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms of 3 months or less. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate ranging from 4.60% to 4.75% per annum (1/1/2024: from 2.50% to 4.00% per annum).

6. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with original terms of greater than 3 months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.30% to 5.80% per annum (1/1/2024: from 4.50% to 9.20% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 5.30% to 5.90% per annum (1/1/2024: nil).

(c) Equity investments in other entities

	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	3,153,019,479,350	(237,593,783,288)	2,915,425,696,062	3,039,072,394,329	(223,793,333,929)	2,815,279,060,400
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	608,980,350,635	(107,229,083,050)	501,751,267,585	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Equity investments in other entities (iii)	546,287,362,407	(301,116,052,844)	245,171,309,563	569,372,362,407	(333,557,175,927)	235,815,186,480
	4,308,287,192,392	(645,938,919,182)	3,662,348,273,210	4,222,150,107,371	(657,575,509,856)	3,564,574,597,515

(i) *Investments in subsidiaries*

Company name	31/12/2024				1/1/2024			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	84.46%	376,191,417,530	658,925,622,750	-	70.55%	262,244,332,509	527,159,477,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	77,123,067,000	(159,044,333,000)	62.06%	236,167,400,000	78,922,500,000	(157,244,900,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	627,682,116,667	-	66.56%	299,548,230,160	595,795,350,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	24,491,354,700	-	51.24%	17,650,697,182	34,041,046,350	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	38,240,538,000	(38,084,330,844)	54.73%	76,324,868,844	43,315,139,000	(33,009,729,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	302,505,300,000	(11,744,700,000)	68.78%	314,250,000,000	294,427,350,000	(19,822,650,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	190,873,620,000	-	52.11%	93,800,000,000	184,157,540,000	-
▪ Saigon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.47%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	(28,720,419,444)	91.24%	54,546,288,176	(*)	(13,716,054,085)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	31/12/2024				1/1/2024			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	60,000,000	(*)	-	100%	60,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	40,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		3,153,019,479,350		(237,593,783,288)		3,039,072,394,329		(223,793,333,929)

Movement of investments in subsidiaries during the year was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	3,039,072,394,329	2,877,202,995,029
Additions during the year	113,947,085,021	161,869,399,300
Closing balance	3,153,019,479,350	3,039,072,394,329

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2024				1/1/2024			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investments in associates								
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	-	-	-	-	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	33,513,821,250	(273,678,750)	27.03%	33,787,500,000	37,017,585,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	413,546,609,000	-	32.22%	103,174,711,495	355,842,431,000	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Company name	31/12/2024				1/1/2024			
	% of equity owned	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investments in jointly controlled entities								
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	(11,455,404,300)	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
		608,980,350,635		(107,229,083,050)		613,705,350,635		(100,225,000,000)

Movement of investments in associates and jointly controlled entities during the year was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	613,705,350,635	613,705,350,635
Decrease during the year	(4,725,000,000)	-
Closing balance	608,980,350,635	613,705,350,635

(iii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	(3,152,549,322)	46,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	29,616,354,000	(21,858,786,000)	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	-	-	-	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,538,160,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	8,068,830,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	255,553,866,300	-	126,429,237,491	248,453,950,100	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	546,287,362,407		(301,116,052,844)	569,372,362,407		(333,557,175,927)

The fair values of long-term financial investments as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were determined by reference to the quoted prices.

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Movement of equity investments in other entities during the year was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	569,372,362,407	569,372,362,407
Decrease during the year	(23,085,000,000)	-
Closing balance	546,287,362,407	569,372,362,407

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	657,575,509,856	596,853,422,366
Allowance made during the year	33,607,482,409	64,635,794,490
Allowance reversed during the year	(21,034,073,083)	(3,913,707,000)
Allowance utilised during the year	(24,210,000,000)	-
Closing balance	645,938,919,182	657,575,509,856

7. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Saigon Beer Trading Company Limited	1,180,823,494,543	1,323,840,935,434
Other customers	318,059,537,155	348,712,270,494
	1,498,883,031,698	1,672,553,205,928

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Subsidiaries		
Saigon Beer Trading Company Limited	1,180,823,494,543	1,323,840,935,434
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	34,567,698,610	36,161,791,739
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	14,037,688,251	13,049,664,408
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	10,961,135,509	26,868,548,758
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	9,647,942,470	5,717,770,157
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	8,683,363,918	8,565,850,500
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	7,134,381,466	5,111,323,284
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	5,424,300,951	1,237,020,209
Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	4,218,354,744	2,224,637,769
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	1,087,767,291	3,704,620,365
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	860,952,956	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	456,281,707	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	332,464,664	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	224,787,200	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	219,929,600	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	219,612,800	-
Saigon Beer Group Company Limited	217,456,800	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	166,217,700	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	131,218,266	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	-	46,913,580
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	-	1,367,604
Associates		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	74,840,176,095	53,520,925,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	64,259,344,007	61,408,565,384
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	21,578,153,374	18,336,420,033
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	19,988,919,539	55,929,157,290
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	10,101,178,680	14,760,400,794
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,914,072,127	4,121,659,864
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,712,468,742	15,757,046,696
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,098,199,869	1,122,677,027

8. Loans receivable

	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Subsidiary			
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	2025	461,719,706,807	437,475,682,192

Loans to a subsidiary are unsecured and earned interest at rates ranging from 5.5% to 5.6% per annum (1/1/2024: 5.0% to 5.8% per annum). The interests of these loans are receivable on the maturity date or early repayment date (if any) of the respective loan agreements, whichever is earlier.

During the year, the maturity date of these short-term loans receivable, which were originally due in 2024, has been extended to 2025.

9. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advance payment for the acquisition of shares in Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (*) (Note 39)	832,426,956,680	-
Interest income from bank deposits and loans granted	351,358,710,802	561,675,819,817
Dividends receivable	295,783,084,317	295,089,544,431
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate (Note 10)	277,230,733,543	277,230,733,543
Others	19,000,172,988	23,389,150,609
	1,775,799,658,330	1,157,385,248,400

(*) This amount represented the advanced payment deposited at Vietcap Securities Joint Stock Company, in accordance with the requirements of the Law on Securities, for the acquisition of shares in Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company.

Other short-term receivables from related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
The intermediate parent company		
BeerCo Limited	-	49,197,000
Subsidiaries		
Saigon Beer Trading Company Limited	112,286,346,499	83,899,348,477
Saigon Beer Group Company Limited	46,076,790,219	76,430,448,702
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	3,799,212,014	3,680,497,324
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	3,422,834,000	3,000,000,000
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	1,287,204,098	1,141,524,390
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	1,068,279,206	3,598,810,351
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	9,654,224,262
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	631,706,174
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	614,266,974
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	334,060,169
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	312,960,056
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	234,267,991
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	196,942,081
Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	-	118,528,934
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	64,200,000,000
Me Linh Point Limited	44,242,171,746	43,802,647,026
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	14,426,044,500	412,007,664
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	8,789,550,000	-
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	-	6,971,692,050
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	2,021,512,801
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,628,963,161
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	634,992,585
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	380,140,249
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	223,638,844
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	172,648,858
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	-	168,938,232
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	166,210,711

(b) Other long-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited, a subsidiary	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	12,920,563,341	13,077,583,341
	340,994,065,559	341,151,085,559

10. Allowance for doubtful debts

	31/12/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers	19,988,919,539	(10,656,929,482)	9,331,990,057
Other short-term receivables (Note 9(a))	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-
	297,219,653,082	(287,887,663,025)	9,331,990,057

	1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables (Note 9(a))	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	277,230,733,543	285,230,733,543
Allowance made during the year	10,656,929,482	-
Allowance reversed during the year	-	(8,000,000,000)
Closing balance	287,887,663,025	277,230,733,543

11. Inventories

(a) Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	75,584,452,041	-	198,977,568,976	-
Raw materials	377,389,197,309	(541,425,458)	700,169,207,152	(784,667,164)
Tools and supplies	22,461,383,901	(11,850,179,815)	29,613,406,491	(21,366,700,949)
Work in progress	72,782,418,658	-	77,207,754,397	-
Finished goods	20,196,689,854	-	19,274,649,640	-
Merchandise inventories	3,524,385,236	-	13,082,772,699	-
	571,938,526,999	(12,391,605,273)	1,038,325,359,355	(22,151,368,113)

Included in inventories at as 31 December 2024 was VND12,392 million (1/1/2024: VND22,151 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	22,151,368,113	24,858,993,812
Allowance made during the year	599,758,125	2,080,917,950
Allowance reversed during the year	(7,725,642,465)	(3,117,374,501)
Allowance utilised during the year	(2,633,878,500)	(1,671,169,148)
Closing balance	12,391,605,273	22,151,368,113

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	53,060,306,759	(34,688,195,416)	55,191,753,443	(33,722,170,511)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	33,722,170,511	33,177,394,330
Allowance made during the year	3,840,592,596	5,121,527,031
Allowance reversed during the year	(2,874,567,691)	(4,576,750,850)
Closing balance	34,688,195,416	33,722,170,511

12. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising expenses	110,396,432,990	120,492,693,399
Others	7,695,985,979	5,333,578,857
	118,092,418,969	125,826,272,256

(b) Long-term prepaid expenses

	Land use rights awaiting transfer (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	1,591,481,813	12,496,103,943	65,689,901,756
Additions	-	-	125,350,000	125,350,000
Transfer from construction in progress	-	-	8,612,106,366	8,612,106,366
Amortisation for the year	-	(995,432,845)	(8,199,025,309)	(9,194,458,154)
Closing balance	51,602,316,000	596,048,968	13,034,535,000	65,232,899,968

(*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 21(b)).

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	527,774,586,582	2,918,292,957,837	54,949,941,105	126,006,563,124	3,627,024,048,648
Additions	-	4,483,580,000	-	2,212,619,818	6,696,199,818
Transfer from construction in progress	-	29,671,213,518	-	5,383,784,438	35,054,997,956
Adjustments	-	-	-	(94,200,000)	(94,200,000)
Closing balance	527,774,586,582	2,952,447,751,355	54,949,941,105	133,508,767,380	3,668,681,046,422
Accumulated depreciation					
Opening balance	452,020,476,764	2,712,965,849,620	53,667,512,913	113,709,108,827	3,332,362,948,124
Charge for the year	8,480,856,344	69,040,209,013	350,136,948	7,116,944,146	84,988,146,451
Adjustments	-	-	-	(94,200,000)	(94,200,000)
Closing balance	460,501,333,108	2,782,006,058,633	54,017,649,861	120,731,852,973	3,417,256,894,575
Net book value					
Opening balance	75,754,109,818	205,327,108,217	1,282,428,192	12,297,454,297	294,661,100,524
Closing balance	67,273,253,474	170,441,692,722	932,291,244	12,776,914,407	251,424,151,847

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND2,591,071 million (1/1/2024: VND2,589,099 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2024 was VND102,584 million (1/1/2024: VND97,973 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 31 December 2024 was VND25,868 million (1/1/2024: VND25,368 million).

14. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	906,610,413,944	74,707,739,026	981,318,152,970
Additions	-	719,870,000	719,870,000
Transfer from construction in progress	-	41,440,407,895	41,440,407,895
Closing balance	906,610,413,944	116,868,016,921	1,023,478,430,865
Accumulated amortisation			
Opening balance	69,861,308,175	66,754,305,399	136,615,613,574
Charge for the year	3,963,119,556	16,481,529,304	20,444,648,860
Closing balance	73,824,427,731	83,235,834,703	157,060,262,434
Net book value			
Opening balance	836,749,105,769	7,953,433,627	844,702,539,396
Closing balance	832,785,986,213	33,632,182,218	866,418,168,431

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND64,257 million (1/1/2024: VND63,902 million) which were fully amortised but still in active use.

(*) Land use rights as at 31 December 2024 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other payables – short-term" account (Note 21(a)).

The Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance in Socialist Republic of Vietnam have allowed the Company to manage and use these lands lots following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these financial statements, the Company has submitted forms for the annual land lease contracts to Ho Chi Minh City Department of Natural Resource and Environment. Currently, these land lots are used for the principal activities of the Company. They are annual land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sales, sublease, mortgage or development.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No.	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
2	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
3	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income with an amount of VND44,286 million (2023: VND44,857 million) following the tax payment notices from the local tax authorities.

15. Investment properties

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening and closing balances	22,749,382,633	89,615,217,828	112,364,600,461
Accumulated depreciation			
Opening balance	9,741,053,414	54,542,749,109	64,283,802,523
Charge for the year	527,364,684	7,883,786,364	8,411,151,048
Closing balance	10,268,418,098	62,426,535,473	72,694,953,571
Net book value			
Opening balance	13,008,329,219	35,072,468,719	48,080,797,938
Closing balance	12,480,964,535	27,188,682,355	39,669,646,890

The Company has not determined fair values of investment properties held to earn rental for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investment properties may differ from their carrying amounts.

16. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	96,307,399,286	37,111,124,352
Additions during the year	68,644,365,329	89,680,112,964
Transfer to tangible fixed assets	(35,054,997,956)	(12,075,227,389)
Transfer to intangible fixed assets	(41,440,407,895)	(8,894,724,929)
Transfer to long-term prepaid expenses	(8,612,106,366)	(6,364,389,575)
Transfer to expenses	-	(3,149,496,137)
Closing balance	79,844,252,398	96,307,399,286

Major constructions in progress at the end of the accounting period were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Site clearance project at Saigon - Cu Chi Brewery	43,296,363,636	43,296,363,636
Pilot beer production system project	12,968,044,000	8,044,000
Project Sabeco 4.0	1,447,955,040	37,720,470,291
Others	22,131,889,722	15,282,521,359
	79,844,252,398	96,307,399,286

17. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Accrued expenses and provisions	20%	62,870,008,756	68,504,514,000
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,109,976,229	57,185,188,625
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	9,415,960,137	11,174,707,725
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,131,385,896	-
		132,527,331,018	136,864,410,350

18. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	446,313,320,167	334,452,974,387
Other suppliers	4,210,727,835,050	3,973,494,355,509
	4,657,041,155,217	4,307,947,329,896

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Subsidiaries		
Saigon Beer Group Company Limited	384,233,608,820	185,963,738,936
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	261,304,645,144	242,752,313,421
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	211,947,177,947	75,668,838,210
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	211,153,503,586	162,406,645,643
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	147,269,411,035	214,600,357,103
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	140,690,077,211	138,853,384,485
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	127,360,618,112	129,342,548,075
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	118,456,608,837	185,595,061,536
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	118,339,194,478	201,408,227,798
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	112,866,961,434	204,862,638,545
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	111,753,096,045	115,432,247,629
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	71,100,997,760	35,167,612,347
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	68,395,874,096	131,885,422,776
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	49,295,616,625	30,860,506,280
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	41,496,087,134	38,028,310,220
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	29,759,879,640	30,154,831,787
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	29,425,782,060	25,676,533,419
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	26,015,219,445	60,566,782,793
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	14,158,378,311	12,933,508,940
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	11,272,782,616	4,052,627,385
Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	5,996,954,300	8,706,522,400
Saigon Beer Trading Company Limited	5,468,940,333	2,493,315,131
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	4,435,466,576	8,753,746,610
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	615,988,069	1,047,621,104

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Associates and jointly controlled entities		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	446,313,320,167	334,452,974,387
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	81,950,530,605	22,880,091,999
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	38,664,745,341	42,265,734,352
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	32,278,282,663	16,318,251,791
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	28,379,820,142	9,769,995,674
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	25,593,577,798	20,045,838,314
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	16,915,645,267	14,463,299,133
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	12,783,020,316	23,311,388,430
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	9,331,990,057	13,331,321,348
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	7,998,013,482	11,047,322,230
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	6,269,098,000	7,531,158,800
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	195,073,264,313	193,898,011,154
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd	767,640,000	-
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	-	57,743,746

19. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2024 VND
Special sales tax	226,786,750,653	2,556,767,526,423	(2,557,678,625,005)	-	225,875,652,071
Corporate income tax	189,026,186,580	578,298,848,337	(622,739,562,115)	-	144,585,472,802
Value added tax	-	4,973,481,173,545	(735,544,076,238)	(4,237,937,097,307)	-
Personal income tax	7,787,039,811	50,592,821,191	(54,236,400,686)	-	4,143,460,316
Import-export tax	-	2,640,472,095	(2,640,472,095)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,806	54,201,970,065	(46,423,517,555)	(7,778,452,510)	1,581,049,806
Natural resource taxes	2,115,680	23,819,040	(24,749,760)	-	1,184,960
Other taxes	1,554,704,916	32,914,685,112	(33,292,134,715)	-	1,177,255,313
	426,737,847,446	8,248,921,315,808	(4,052,579,538,169)	(4,245,715,549,817)	377,364,075,268

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2024 VND	Net-off VND	31/12/2024 VND
Land leases	12,190,359,560	(7,778,452,510)	4,411,907,050

20. Accrued expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising and promotion expenses	227,323,028,036	258,495,561,116
Others	30,766,171,487	19,698,612,082
	258,089,199,523	278,194,173,198

21. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends payable	2,573,148,117,850	1,932,197,923,050
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Others	31,791,683,077	47,297,887,458
	3,340,319,673,627	2,714,875,683,208

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representatives of the Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).

Other payables – short-term to related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
The intermediate parent companies		
Thai Beverage Public Company Limited	1,038,781,316	1,267,545,263
BeerCo Limited	9,030,113,282	12,133,885,468
The parent company		
Vietnam Beverage Company Limited	1,374,570,348,000	1,030,927,761,000
Subsidiaries		
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	350,916,554	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	12,932,851
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	11,999,105
Saigon Beer Trading Company Limited	-	4,741,181,625
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	-	2,548,633,504
Jointly controlled entity		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Other related party		
Chang International Co., Ltd	1,583,961,112	800,960,616

(b) Other payables – long-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	1,645,226,136	1,645,226,136
	53,247,542,136	53,247,542,136

22. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	53,355,097,034	78,333,325,252
Appropriation during the year (Note 24)	38,075,000,000	37,374,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	(1,785,186,648)	(508,189,026)
Utilisation during the year	(35,588,813,352)	(61,844,039,192)
Closing balance	54,056,097,034	53,355,097,034

23. Provision – long-term

Provision – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	33,919,477,112	34,057,421,027
Provision made during the year	7,777,667,442	3,824,903,268
Provision utilised during the year	(6,894,501,623)	(3,962,847,183)
Closing balance	34,802,642,931	33,919,477,112

24. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Net profit for the year	-	-	4,287,610,598,401	4,287,610,598,401
Bonus shares (Note 27)	6,412,811,860,000	-	(6,412,811,860,000)	-
Cash dividends (Note 27)	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(37,374,000,000)	(37,374,000,000)
Adjustments to bonus and welfare funds (Note 22)	-	-	508,189,026	508,189,026
Appropriation to social activities fund	-	-	(18,300,000,000)	(18,300,000,000)
Balance as at 1 January 2024	12,825,623,720,000	760,819,802,040	8,007,183,330,712	21,593,626,852,752
Net profit for the year	-	-	4,252,730,062,549	4,252,730,062,549
Cash dividends (Note 27)	-	-	(5,130,249,488,000)	(5,130,249,488,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(38,075,000,000)	(38,075,000,000)
Adjustments to bonus and welfare funds (Note 22)	-	-	1,785,186,648	1,785,186,648
Appropriation to social activities fund	-	-	(21,000,000,000)	(21,000,000,000)
Balance as at 31 December 2024	12,825,623,720,000	760,819,802,040	7,072,374,091,909	20,658,817,613,949

25. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

26. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

27. Cash dividends and bonus shares

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 25 April 2024 resolved to declare dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (2023: VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from the retained profits of previous years).

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 30 October 2024 resolved to advance dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (2023: VND1,923,844 million (equivalent to VND1,500 per share) from the retained profits of previous years).

In 2023, the Resolution of the Board of Directors of the Company on 22 August 2023 resolved to increase the share capital by issuing bonus shares from its retained profits. The issuance ratio is 1:1 and number of new share issued are 641,281,186 with a par value of VND10,000 per share.

28. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	49,242,908,700	51,276,782,654
From two to five years	13,642,039,375	48,281,122,405
More than five years	42,869,009,697	45,174,336,989
	105,753,957,772	144,732,242,048

(b) Foreign currencies

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	192,511	4,863,778,540	314,255	7,571,346,197
EUR	1,698	44,258,093	3,401	89,958,414
AUD	828	12,967,082	828	13,576,957
		4,921,003,715		7,674,881,568

(c) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved and contracted	21,303,604,817	40,661,420,073

29. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

	2024 VND	2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	27,656,256,686,056	25,883,951,372,049
▪ Sales of raw materials	8,797,149,547,001	7,878,742,498,387
▪ Sales of finished goods	3,758,915,636,101	3,910,856,454,880
▪ Others	95,584,066,420	65,633,937,812
	40,307,905,935,578	37,739,184,263,128

30. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Cost of merchandise goods sold	23,218,492,129,352	21,797,501,014,114
Cost of raw materials sold	8,798,952,522,135	7,894,988,275,385
Cost of finished goods sold	2,401,963,929,720	2,420,542,216,027
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	(6,159,859,435)	(491,680,370)
Others	35,442,517,620	14,960,889,851
	34,448,691,239,392	32,127,500,715,007

31. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Dividends and profits distribution income	2,075,821,467,988	2,230,536,585,131
Interest income from bank deposits and loans granted	993,004,225,473	1,290,161,471,800
Realised foreign exchange gains	12,606,512,701	39,914,592,855
	3,081,432,206,162	3,560,612,649,786

32. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	12,573,409,326	60,722,087,490
Realised foreign exchange losses	10,329,186,915	8,097,758,362
Unrealised foreign exchange losses	803,643,004	292,749,981
	23,706,239,245	69,112,595,833

33. Selling expenses

	2024 VND	2023 VND
Advertising and promotion expenses	3,559,034,559,761	3,739,958,824,395
Staff costs	42,014,094,511	64,417,738,233
Others	24,408,635,677	29,191,698,196
	3,625,457,289,949	3,833,568,260,824

34. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	225,926,470,497	222,424,042,530
Outside services	107,388,422,915	94,064,434,927
Rental	55,216,918,900	53,964,719,983
Depreciation and amortisation	15,316,261,009	13,313,005,432
Others	53,580,190,490	27,769,608,280
	457,428,263,811	411,535,811,152

35. Production and business costs by elements

	2024 VND	2023 VND
Outside services	3,831,521,573,696	3,993,420,046,631
Raw material costs included in production costs	2,068,466,680,497	2,067,910,980,361
Labour and staff costs	355,766,395,964	367,213,366,403
Depreciation and amortisation	113,843,946,359	120,920,798,715
Others	155,411,035,847	126,213,159,681

36. Corporate income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current year	577,904,861,372	546,626,999,955
Under provision in prior years	393,986,965	1,599,704,115
	578,298,848,337	548,226,704,070
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	4,337,079,332	10,040,694,460
Income tax expense	582,635,927,669	558,267,398,530

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	4,835,365,990,218	4,845,877,996,931
Tax at the Company's tax rate	967,073,198,044	969,175,599,386
Tax exempt income	(415,164,293,598)	(446,107,317,026)
Non-deductible expenses	30,699,103,256	32,053,527,830
Changes in unrecognised deferred tax	(366,066,998)	1,545,884,225
Under provision in prior years	393,986,965	1,599,704,115
	582,635,927,669	558,267,398,530

(c) Applicable tax rate

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
The intermediate parent companies		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Company	257,060,584	1,267,545,263
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	19,318,898,028	16,590,449,838
Other transactions	-	111,744,000
The parent company		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends declared	2,749,140,696,000	1,546,391,641,500

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Subsidiaries		
Saigon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	31,197,007,898,165	29,618,503,713,233
Other sales	30,706,865,795	26,175,991,264
Purchases of merchandise goods	23,286,542,280	17,862,210,360
Purchases of services	19,754,037,000	21,840,753,600
Transportation fees	1,636,447,813	1,562,048,201
Pallets rental fees	2,163,395,033	869,915,091
Bottles replacement fees	26,941,524,424	22,179,438,896
Profits distribution	1,011,419,486,872	936,367,215,383
Other transactions	(4,741,181,625)	1,645,226,136
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	1,428,448,111,286	1,272,011,333,624
Other sales	103,544,000	-
Purchases of merchandise goods	3,633,117,527,970	3,415,381,533,190
Purchases of raw materials	44,583,192	87,210,673
Dividends income	59,900,000,000	44,925,000,000
Other transactions	505,168,902	8,470,414,754
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	908,017,665,102	847,090,844,536
Other sales	172,253,333	-
Purchases of merchandise goods	2,293,801,568,990	2,268,266,565,410
Purchases of raw materials	-	695,504,788
Dividends income	26,456,250,000	10,582,500,000
Other transactions	237,633,093	302,522,415
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	679,505,525,205	555,675,843,668
Other sales	153,768,000	-
Purchases of merchandise goods	1,851,152,751,020	1,621,122,513,990
Purchases of raw materials	-	226,478,513
Dividends income	21,665,000,000	9,285,000,000
Other transactions	263,600,240	208,223,527
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	581,197,311,970	458,103,835,544
Other sales	154,092,000	-
Purchases of merchandise goods	1,485,863,286,840	1,258,139,250,100
Purchases of raw materials	95,700,000	-
Other transactions	268,091,799	367,124,970

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	568,388,685,839	501,550,528,550
Other sales	1,706,047,788	1,554,115,788
Purchases of merchandise goods	1,444,787,032,150	1,295,512,709,450
Purchases of packaging materials	1,058,844,072	549,738,000
Profits distribution	42,377,685,907	47,205,613,480
Other transactions	289,914,600	234,368,619
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	456,925,017,090	404,370,437,471
Other sales	153,084,000	-
Purchases of merchandise goods	1,227,942,524,450	1,154,885,859,320
Purchases of raw materials	438,245,389	45,910,050
Dividends income	18,760,000,000	18,760,000,000
Other transactions	32,428,760	101,359,520
Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	220,506,804,656	215,870,750,452
Other sales	532,533,600	377,505,600
Purchases of merchandise goods	581,812,191,400	517,911,465,700
Dividends income	768,525,000	768,525,000
Other transactions	40,170,000	50,650,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	162,263,664,213	124,822,104,015
Other sales	154,632,000	-
Purchases of merchandise goods	480,363,284,880	385,953,741,940
Purchases of raw materials	1,296,822,154	339,145,091
Dividends income	2,873,500,000	2,873,500,000
Other transactions	50,019,234	25,322,442
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	79,708,772,925	82,942,617,791
Other sales	154,560,000	-
Purchases of merchandise goods	352,264,383,040	365,903,882,170
Dividends income	55,182,350,000	20,459,500,000
Purchases shares from other shareholders	116,974,400,000	164,415,500,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Sales of raw materials	167,946,000	71,127,000
Other sales	20,000,000	-
Purchases of merchandise goods	1,332,586,946	828,259,221
Purchases of services	10,091,043,011	2,202,774,193
Loans granted	24,244,024,615	387,475,682,192
Interest income	24,362,739,305	14,794,535,680

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	159,768,000	-
Other sales	3,253,750,924	-
Purchases of merchandise goods	-	189,674,920
Support for selling expenses	155,543,423,379	212,845,329,279
Promotion goods expenses	11,905,765,496	21,900,716,270
Dividends income	100,789,010,089	141,975,347,176
Other transactions	6,192,986,841	3,841,704,306
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	100,353,300	34,704,600
Other sales	3,486,060,928	-
Purchases of merchandise goods	882,110,960	807,339,540
Support for selling expenses	192,168,330,412	197,784,408,232
Promotion goods expenses	14,328,817,219	6,260,131,758
Dividends income	64,149,165,046	94,432,386,255
Other transactions	172,230,995	509,022,061
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	81,258,690	-
Other sales	2,756,674,624	-
Purchases of merchandise goods	-	5,607,360
Support for selling expenses	89,714,384,369	82,362,376,264
Promotion goods expenses	8,101,494,065	5,823,001,756
Dividends income	9,921,246,172	32,791,684,334
Other transactions	95,108,115	125,325,258
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	31,320,000	64,110,513
Other sales	2,289,541,876	-
Purchases of merchandise goods	3,470,000	12,225,760
Support for selling expenses	135,274,208,685	129,827,645,475
Promotion goods expenses	7,938,520,542	5,886,565,141
Dividends income	43,897,077,497	59,339,679,444
Other transactions	5,038,952,894	4,839,639,828
Saigon Beer Group Company Limited		
Sales of raw materials	16,479,900	44,696,255
Other sales	197,688,000	-
Purchases of merchandise goods	1,091,043,240	3,309,200
Support for selling expenses	367,955,541,733	216,028,458,527
Promotion goods expenses	3,574,619,316	962,671,160
Profits distribution	128,197,880,295	76,430,448,702
Other transactions	56,828,300	-

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	4,015,800	7,261,800
Other sales	2,086,980,805	-
Purchases of merchandise goods	4,246,967,160	5,370,399,760
Purchases of packaging materials	-	17,220,000
Support for selling expenses	307,841,167,594	336,295,373,462
Promotion goods expenses	9,113,989,842	10,364,524,210
Dividends income	41,630,111,017	93,133,473,353
Other transactions	738,660,882	3,102,062,157
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Other sales	3,049,255,600	-
Support for selling expenses	143,699,808,689	151,034,289,414
Promotion goods expenses	8,708,244,129	7,943,370,913
Dividends income	43,147,718,948	62,184,664,306
Other transactions	2,061,157,057	1,527,312,946
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Other sales	3,003,301,684	-
Purchases of merchandise goods	16,302,180	171,433,860
Support for selling expenses	211,693,444,461	213,945,143,095
Promotion goods expenses	12,371,661,567	13,194,332,129
Dividends income	121,812,174,000	149,319,432,900
Other transactions	1,214,366,003	1,377,230,523
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	-	5,586,191
Other sales	2,876,205,892	-
Purchases of merchandise goods	-	60,801,400
Support for selling expenses	143,700,213,135	212,502,334,102
Promotion goods expenses	10,070,556,399	10,981,369,700
Dividends income	71,942,400,000	100,080,000,000
Other transactions	2,394,948,445	1,399,080,717
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Other sales	2,527,474,024	-
Purchases of merchandise goods	-	340,459,480
Support for selling expenses	65,148,545,906	89,370,293,882
Promotion goods expenses	6,701,433,490	8,804,028,306
Other transactions	1,239,537,827	1,474,821,471

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Other sales	2,466,959,656	635,930,000
Purchases of merchandise goods	16,818,600	12,678,640
Support for selling expenses	149,377,617,743	175,263,752,257
Promotion goods expenses	10,790,057,698	10,288,761,594
Dividends income	76,484,040,102	134,304,252,099
Other transactions	2,746,932,232	4,769,158,818
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd		
Other sales	269,387,927	138,085,982
Purchases of maintenance expenses	38,294,863,787	38,020,187,877
Purchases of tools and supplies	12,478,087,296	22,578,280,585
Profits distribution	7,463,114,830	3,456,071,673
Other transactions	2,853,978,526	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Other sales	151,107,000	-
Purchases of packaging materials	217,393,816,250	206,914,460,220
Other transactions	155,141,088	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	517,120,000	677,598,000
Dividends income	6,422,834,000	6,422,834,000
Saigon Beer Company Limited		
Capital contribution	-	50,000,000
Associates and jointly controlled entities		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	701,743,097,473	662,170,097,085
Purchases of merchandise goods	1,805,890,146,330	1,756,634,387,300
Purchases of raw materials	-	37,518,000
Dividends income	14,372,300,000	7,186,150,000
Other transactions	352,390,773	307,722,507
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	400,054,343,224	344,316,337,598
Purchases of merchandise goods	1,026,111,425,170	1,072,976,287,260
Purchases of raw materials	23,276,603,655	867,825,179
Dividends income	48,086,815,000	43,278,133,500
Other transactions	200,618,091	180,821,536

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	391,491,843,422	329,922,251,844
Purchases of merchandise goods	1,010,309,483,610	915,125,207,400
Purchases of packaging materials	5,440,861,922	-
Dividends income	-	1,000,000,000
Other transactions	181,912,317	190,248,984
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	380,757,940,617	342,787,576,481
Purchases of merchandise goods	994,536,815,360	849,780,900,170
Purchases of raw materials	-	11,988,307
Dividends income	1,500,000,000	4,500,000,000
Other transactions	123,391,983	110,277,456
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	314,544,631,640	295,466,785,546
Purchases of merchandise goods	778,843,862,900	778,055,911,200
Purchases of raw materials	2,175,000	687,869,923
Other transactions	117,259,065	93,981,918
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	242,421,004,559	325,563,423,603
Other sales	-	32,791,500
Purchases of merchandise goods	681,604,960,930	879,507,165,000
Purchases of raw materials	1,913,695,691	4,895,240
Other transactions	132,447,525	180,400,179
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	241,882,736,055	214,594,785,873
Purchases of merchandise goods	620,995,469,030	596,434,545,450
Dividends income	-	2,881,500,000
Other transactions	77,685,348	204,881,484
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	211,995,403,808	164,603,225,959
Purchases of merchandise goods	542,111,649,150	488,674,820,020
Purchases of raw materials	38,118,000	-
Dividends income	3,378,750,000	1,689,375,000
Other transactions	61,723,350	135,876,714
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	56,053,841,204	49,348,198,953
Purchases of merchandise goods	267,880,398,900	276,598,490,120

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	1,920,661,285,346	2,179,224,235,814
Other transactions	2,153,559,467	5,772,116,931
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	58,038,966,240	71,307,230,000
Profits distribution	8,789,550,000	-
Other transactions	-	12,938,182
Me Linh Point Limited		
Purchases of services	5,844,832,828	5,445,784,613
Profits distribution	44,242,171,746	43,802,647,026
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Profits distribution	-	64,200,000,000
Vietnam Spirits and Wine Ltd		
Profits distribution	-	18,279,859,500
Other related parties		
Thipchalothorn Co., Ltd		
Sales of merchandise goods	276,592,726	293,015,812
Advertising and promotion expenses	221,039,904	48,988,870
S.A.S. CTAMAD Company Limited		
Other sales	12,335,033	5,909,092
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	1,583,688,973,838	1,437,019,794,118
Other transactions	1,407,987,664	173,910,751
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	3,178,592,633	1,110,876,850
Advertising and promotion expenses	-	(476,629,420)
Bangkok Art Biennale Management Co., Ltd		
Purchases of services	808,042,105	-
ASM Management Co., Ltd		
Purchases of services	34,900,875	-
Chang International Co., Ltd		
Payments on behalf of the Company	853,160,460	800,594,316
Chang Beer Co., Ltd		
Payments on behalf of the Company	-	1,082,366,141

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
C.A.I Co., Ltd		
Purchases of services	-	759,058,000
Dhospaak Co., Ltd		
Purchases of services	-	164,402,411
Board of Directors		
Salary, bonus and remuneration		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	988,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	910,000,000	838,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	910,000,000	838,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	910,000,000	838,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	910,000,000	838,000,000
Board of Management		
Salary and bonus	32,377,865,340	31,119,357,392
Audit Committee		
Remuneration	1,014,000,000	1,014,000,000

38. Non-cash investing activities

	2024 VND	**2023 VND**
Purchases of fixed assets not yet paid	3,326,470,557	15,058,041,098
Conversion of interest receivable into loans receivable	24,244,024,615	11,475,682,192

39. Post balance sheet event

On 3 January 2025, the Company acquired additional 37,814,900 shares of Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (Note 9(a)), thereby increasing its percentage of equity interest and voting rights, as follows:

	3/1/2025		31/12/2024	
	% of equity interest	**% of voting rights**	**% of equity interest**	**% of voting rights**
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	65.00%	65.38%	21.80%	22.18%

40. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

27 March 2025

Prepared by:		Approved by:	
Nguyen Van Hoa	Tran Nguyen Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*	*General Director*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Date: 2025.03.27 16:48:12 +07'00'